

Số/ No.: 20220420-01/ VCFM-ETFVN100

Tp. HCM Ngày 20 tháng 04 năm 2022
Ho Chi Minh City, 20 April 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước/ The State Securities Commission Of Vietnam
Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM/ Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên Công ty quản lý quỹ/Name of Fund management company:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital / VinaCapital Fund Management JSC (“VinaCapital”)

- Tên Quỹ ETF niêm yết/ Fund name: Quỹ ETF VinaCapital VN100
- Mã chứng khoán/ Stock code: **FUEVN100**
- Địa chỉ Trụ sở chính/Address: Lầu 17, Tòa Nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Head quarter address: 17th Floor, Sun Wah Tower, 115 Nguyen Hue Street, District 1, HCM city
- Điện thoại liên hệ/Tel.: (84 - 28) 3827 8535 Fax: (84 - 28) 3827 8536
- E-mail: irwm@vinacapital.com

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Financial Report for Quarter 1/2022.

3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ vào ngày 20/04/2022 tại đường dẫn: <https://wm.vinacapital.com/> của quỹ ETF/ Công ty Quản Lý Quỹ.

This information was disclosed on the Company's/Fund's Portal on 20 April 2022 at: <https://wm.vinacapital.com/>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022.

Financial Report for Quarter 1/2022.

Đại diện Công ty cổ phần Quản lý quỹ VinaCapital
Representative of VinaCapital Fund Management JSC

Người được ủy quyền CBTT

Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Đinh Gia Ninh

Trưởng bộ phận Kiểm Soát Nội Bộ
Head of Internal Control

BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT
Quỹ ETF Vinacapital VN100
Quý I/2022



Chúng tôi là Ngân hàng giám sát Quỹ ETF Vinacapital VN100 (“Quỹ”) cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

- a) Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về quỹ hoán đổi danh mục, Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và văn bản pháp luật liên quan.
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF Vinacapital VN100 đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- c) Phát hành và hoán đổi Chứng chỉ Quỹ đã phù hợp theo quy định tại Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.
- d) Trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, Quỹ ETF Vinacapital VN100 không phát sinh hoạt động phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT



Ông Hoàng Chí Sơn
Phó Giám đốc
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa

BỘ PHẬN GIÁM SÁT

Bà Nguyễn Thị Song Hoanh
Phó Trưởng phòng Định chế tài chính và
Lưu ký chứng khoán

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUỸ ETF VINACAPITAL VN100

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ

1.1. Tên Quỹ: Quỹ ETF VinaCapital VN100

1.2. Mục tiêu của Quỹ

Mục tiêu đầu tư của Quỹ là mô phỏng biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ đi chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100 do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK") xây dựng và quản lý như được mô tả chi tiết tại Bản cáo bạch. Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm đảm bảo mức sai lệch so với chỉ số tham chiếu không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của SGDCK là 10%.

1.3. Hiệu quả hoạt động của Quỹ

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ, tính đến kỳ báo cáo 31/03/2022, giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ tăng 23,78% và NAV trên một chứng chỉ quỹ ("CCQ") giảm 1,74% so với giá trị tại ngày 31/12/2021; giá trị của danh mục cơ cấu thay đổi 1,66% trong khi chỉ số tham chiếu thay đổi 1,61% trong cùng kỳ so sánh.

1.4. Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động với mục tiêu lợi nhuận bám sát tỷ lệ lợi nhuận của chỉ số tham chiếu bằng cách đầu tư vào danh mục chứng khoán cơ cấu thuộc chỉ số tham chiếu. Quỹ cũng sẽ đầu tư vào các loại tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các tài sản có thu nhập cố định khác có chất lượng tín dụng tốt, đảm bảo thu hồi vốn và mang về các khoản thu nhập cố định cho Quỹ. Quỹ có sự linh hoạt trong phân bổ tài sản đầu tư tùy thuộc vào tình hình thị trường và cơ hội đầu tư tại từng thời điểm khác nhau dựa trên nhận định của Công ty Quản lý Quỹ với mục tiêu xuyên suốt trong toàn bộ thời gian hoạt động của Quỹ là bảo vệ lợi ích của Nhà đầu tư.

1.5. Phân loại Quỹ: Quỹ hoán đổi danh mục

1.6. Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận đăng ký lập Quỹ số 44/GCN-UBCK ngày 16 tháng 06 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.

1.7. Mức độ rủi ro của Quỹ: Trung bình

1.8. Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo

Tại ngày 31/03/2022, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 192.571.713.849 Đồng Việt Nam ("VND") và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà đầu tư vào Quỹ là 97.000.000.000 VND, tương đương 9.700.000 chứng chỉ quỹ.

1.9. Chỉ số tham chiếu của Quỹ: Chỉ số VN100

1.10. Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ (ở thời điểm báo cáo): Không có

II. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

2.1. Cơ cấu tài sản Quỹ

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 31/03/2021
Danh mục chứng khoán	99,63%	96,51%	99,43%	99,53%	99,06%
Các tài sản khác	0,37%	3,49%	0,57%	0,47%	0,94%
Cộng	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%

2.2. Chi tiết chỉ tiêu hoạt động

Chỉ tiêu	Quý I.2022	Quý IV.2021
NAV của Quỹ tại thời điểm cuối quý (VND)	155.575.633.980	155.575.633.980
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành (số lượng)	2.020.462.779	7.700.000
NAV của một đơn vị CCQ (VND)	20.204,63	20.204,63
NAV cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	20.526,01	20.312,00
NAV thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	19.004,14	18.101,09
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo (VND)	19.970	21.480
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	21.480	21.480
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ báo cáo (VND)	19.270	18.140
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ	27,90%	45,81%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
Ngày chốt quyền (*)	Không áp dụng	Không áp dụng
Tỷ lệ chi phí hoạt động của quỹ (%)	1,36%	1,38%
Tốc độ vòng quay danh mục (%)	74,99%	35,93%

(*) Quỹ chưa áp dụng chính sách phân phối lợi nhuận.

2.3. Tăng trưởng qua các thời kỳ

Giai đoạn	Tổng tăng trưởng của NAV/CCQ	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm
1 năm	27,90%	27,90%
3 năm (*)	-	-
Từ khi thành lập (ngày 16/06/2020) (**)	93,12%	44,63%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu (tính từ ngày Quỹ thành lập)	94,62%	45,26%

(*) Công thức tính tăng trưởng hàng năm trong giai đoạn 3 năm là $R = \sqrt[3]{(1 + R1)(1 + R2)(1 + R3) - 1}$

(**) Công thức tính tăng trưởng hàng năm từ khi thành lập là $R = \sqrt[n]{(1+R1)(1+R2)...(1+Rn)} - 1$

2.4. Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 30/09/2021	Tại ngày 30/06/2021	Tại ngày 31/03/2021
Tỷ lệ tăng trưởng (%) / 1 đơn vị CCQ	-1,74%	10,64%	-4,87%	23,66%	12,02%

Ghi chú: Số liệu tăng trưởng cần phải phản ánh theo thời điểm có tính so sánh.

III. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ

Chỉ số VN Index dao động trong vùng 1.440 - 1.530 điểm trong quý 1/2022 và đóng cửa ở 1.492,2 điểm, giảm nhẹ 0,4% so với đầu năm. Trong kỳ, các nhà đầu tư đã rất cẩn trọng do tình hình căng thẳng giữa Nga và Ukraina, lạm phát, Cục dự trữ liên bang Mỹ (Fed) tăng lãi suất, và việc điều tra liên quan đến các vi phạm trên thị trường chứng khoán. Thanh khoản thị trường trong kỳ giảm nhẹ, giá trị giao dịch trung bình 3 sản mỗi ngày đạt 30,8 ngàn tỷ đồng, giảm 8% so với cùng kỳ. Nhà đầu tư nước ngoài tiếp tục bán ròng 6,6 ngàn tỷ đồng trong kỳ sau khi đã bán ròng 22,6 ngàn tỷ đồng ở quý trước đó. Ngành Công Nghệ Thông Tin, dẫn dắt bởi FPT, và Tiêu Dùng Không Thiết Yếu, dẫn dắt bởi MWG, PNJ và FRT, là 2 ngành có giá cổ phiếu tăng trưởng tốt nhất trong Q1/2022 với mức tăng trưởng lần lượt 14,9% và 11,4%. Ở chiều ngược lại, ngành Bất Động Sản đã giảm nhiều nhất theo đà giảm của VIC và VHM. Các cổ phiếu Bất Động Sản vốn hóa nhỏ khác cũng đã điều chỉnh mạnh sau khi đã tăng mạnh 2 quý trước đó.

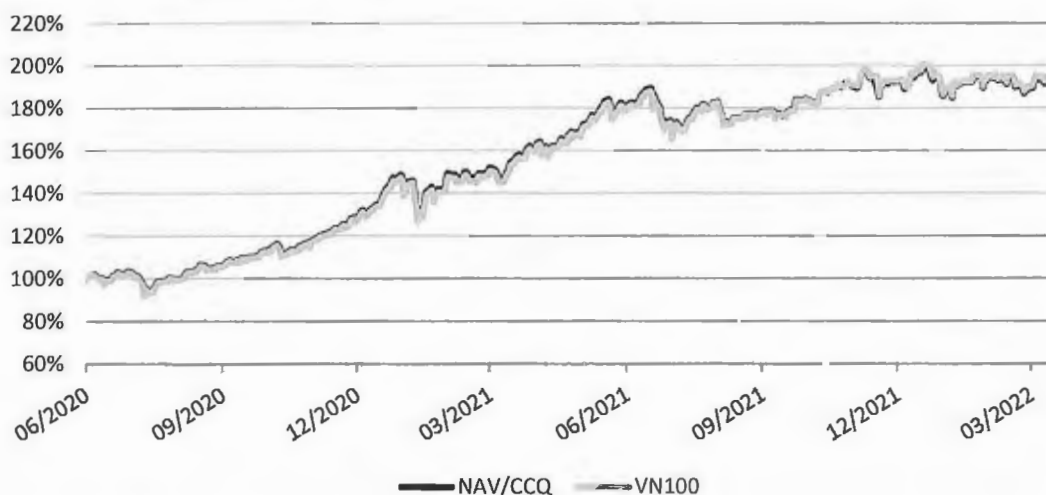
Số liệu kinh tế quý 1 cho thấy sự hồi phục, tuy nhiên tăng trưởng vẫn chưa cao như thời gian trước dịch COVID-19. GDP quý 1 tăng 5,03% (cao hơn 4,72% trong quý 1/2021, nhưng thấp hơn 6,85% trong quý 1/2019). Điểm đáng lưu ý là các số liệu cho thấy sự cải thiện trong tháng 3. Chỉ số sản xuất công nghiệp và Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 8,5% và 9,4% so với cùng kỳ trong tháng 3, đưa tăng trưởng cả quý 1 lên 6,4% và 4,4%. Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) giảm từ 54,3 trong tháng 2 xuống 51,7 trong tháng 3. Mức trên 50 cho thấy lĩnh vực sản xuất vẫn tiếp tục tăng trưởng, tuy nhiên các doanh nghiệp tham gia khảo sát nêu ra những lo ngại về chi phí đầu vào do giá cả hàng hóa tăng trong thời gian qua.

IV. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ

4.1. Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%)	3 năm gần nhất đến thời điểm báo cáo (%)	Từ khi thành lập đến thời điểm báo cáo (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ	27,90%	-	93,12%
Tăng trưởng hàng năm(%) / 1 đơn vị CCQ	27,90%	-	44,63%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu	27,89%	-	111,33%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ	28,26%	-	59,25%

Biểu đồ tăng trưởng NAV trên 1 đơn vị CCQ hàng tháng tính từ ngày thành lập Quỹ



Thay đổi giá trị tài sản ròng

	Tại ngày 31/03/2022	Tại ngày 31/12/2021	Tỷ lệ thay đổi
NAV của Quỹ	192.571.713.849	155.575.633.980	23,78%
NAV trên 1 đơn vị CCQ	19.852,75	20.204,63	-1,74%

4.2. Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo

Quy mô nắm giữ (đơn vị)	Số lượng Nhà đầu tư nắm giữ	Số lượng đơn vị CCQ nắm giữ	Tỷ lệ nắm giữ
Dưới 5.000	1.799	1.247.030	12,86%
Từ 5.000 đến 10.000	72	479.750	4,95%
Từ 10.000 đến 50.000	39	710.200	7,32%
Từ 50.000 đến 500.000	7	1.136.610	11,72%
Trên 500.000	3	6.126.410	63,16%
Tổng cộng	1.920	9.700.000	100,00%

4.3. Chi phí ngầm và giảm giá

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital cam kết không có chi phí ngầm và giảm giá trong suốt quá trình quản lý hoạt động của Quỹ và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ.

V. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG

Thị trường kỳ vọng sẽ khởi sắc hơn trong phần còn lại của năm 2022 theo đà phục hồi của nền kinh tế trong thời gian tới. Mặc dù tăng trưởng GDP trong Quý 1/2022 thấp hơn một chút so với kỳ vọng, chúng tôi thấy rõ xu hướng cải thiện theo thời gian kể từ quý 4 năm ngoái. Kể từ tháng 4, có thể kỳ vọng sự hồi phục kinh tế diễn ra mạnh hơn nữa do các chuyến bay quốc tế đã được nối lại từ ngày 15/3 và khách đi máy bay không còn phải cách ly khi vào Việt Nam. COVID-19 không còn làm người dân lo lắng do số ca tử vong đã giảm mạnh chỉ còn khoảng 30 ca/ngày, chưa bằng 1/10 so với đỉnh điểm vào Quý 3 năm ngoái. Các nhà đầu tư vẫn còn lo ngại về việc Fed tăng lãi suất và lạm phát, tuy nhiên chúng tôi cho rằng những rủi ro này không quá lớn khi xét đến tương quan với triển vọng phục hồi kinh tế và tăng trưởng.

Bên cạnh đó, Chính phủ đang quyết tâm làm cho thị trường chứng khoán minh bạch hơn và đảm bảo công bằng giữa các nhà đầu tư bằng việc xử phạt nghiêm khắc những vi phạm gần đây trên thị trường chứng khoán. Việc xử lý quyết liệt này sẽ củng cố niềm tin của nhà đầu tư vào sự phát triển vững chắc lâu dài của thị trường chứng khoán.

VI. Thông tin khác

6.1. Người điều hành quỹ

Ông Đinh Đức Minh – Người Điều hành Quỹ

Ông Minh có 13 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực đầu tư. Trước khi gia nhập Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital vào năm 2016, ông có 5 năm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI với vị trí Trưởng phòng Phân tích và Tư vấn đầu tư khách hàng tổ chức. Từ năm 2008 đến năm 2010, ông là Chuyên viên đầu tư tại Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà Nước (SCIC).

Ông Minh tốt nghiệp Thạc sỹ Quản lý đầu tư tại Đại học Coventry, Vương Quốc Anh và đã đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Bà Trần Thảo Nguyên – Người Điều hành Quỹ

Bà Nguyên đã có 8 năm công tác tại Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital. Trước khi gia nhập VinaCapital, bà có gần 1 năm làm việc tại Ngân hàng ANZ Việt Nam. Bà Nguyên tốt nghiệp xuất sắc cao học chuyên ngành Phân tích Đầu tư và có bằng Cử nhân từ trường đại học Aston, Vương Quốc Anh. Bà đạt Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp và bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính chuyên nghiệp (CFA).

6.2. Ban Đại diện Quỹ

Bà Trần Thị Minh Hiền – Chủ tịch, thành viên độc lập Ban Đại diện Quỹ

Bà Hiền có trình độ chuyên môn và kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán. Bà Hiền đã và đang là Giám đốc tài chính Công ty Cổ phần Singa Ventures từ năm 2019 đến nay. Trước đó, bà Hiền đã từng là Kiểm toán nội bộ của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital, Kiểm soát quỹ của Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam, Nhân viên kế toán của Công ty Dầu Thực Vật Cái Lân – CN TPHCM.

Bà Hiền có bằng Cử nhân Kế toán – Kiểm toán, Đại học Kinh Tế Thành phố Hồ Chí Minh, Chứng Chỉ Kế toán Công chứng Anh quốc (ACCA), Chứng chỉ Phân tích đầu tư tài chính (CFA), Chứng chỉ Bồi dưỡng Kế toán trưởng, Chứng chỉ Kiểm toán viên.

Ông Ngô Kinh Luân – thành viên độc lập Ban Đại Diện Quỹ

Ông Luân có trình độ chuyên môn và nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán. Ông Luân đã và đang là Giám đốc tư vấn doanh nghiệp tại Công ty CP Chứng khoán ASC từ tháng 07/2017 đến nay. Trước đó, Ông Luân đã từng là Chuyên viên phân tích cao cấp của Công ty CP Chứng khoán FPT và Phó Giám đốc phát triển kinh doanh của Công ty CP Chứng khoán ASC.

Ông Luân đã có bằng Cử nhân tại Đại Học Mở TPHCM, Chứng chỉ phân tích tài chính (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ cấp bởi UBCKNN.

Bà Phạm Trần Yến Anh – thành viên Ban Đại diện Quỹ

Bà Yến Anh có trình độ chuyên môn về pháp luật. Bà Yến Anh hiện là Chuyên viên pháp lý cao cấp tại Công ty TNHH VinaCapital Corporate Finance Việt Nam từ tháng 11/2011 đến tháng 07/2017 và từ tháng 01/2020 đến nay. Trước đó, Bà Yến Anh đã từng là Chuyên viên pháp lý cao cấp của Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ VinaCapital và Trợ lý luật sư của Công ty Luật Mayer Brown Việt Nam.

Bà Yến Anh tốt nghiệp Cử nhân Luật - chuyên ngành Luật Thương mại của Đại Học Luật Thành phố Hồ Chí Minh.

6.3. Ban điều hành Công ty Quản lý Quỹ

Ông Ho An T – Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ông Ho An T giữ cương vị Giám đốc Đầu tư của VinaCapital, và Giám đốc điều hành VinaCapital Vietnam Opportunity Fund (VOF) được niêm yết trên sàn giao dịch chính của thị trường chứng khoán London. Từ khi gia nhập VinaCapital năm 2007, ông đã dẫn dắt VOF mở rộng không ngừng, với NAV đạt hơn 1 tỷ USD, giải ngân hơn 1 tỷ USD vào các thương vụ đầu tư thỏa thuận và thoái vốn thành công nhiều thương vụ chiến lược có tổng giá trị hơn 700 triệu USD. Năm 2016, VOF tăng trưởng 25,5%, đạt hiệu quả cao nhất trong số các quỹ đầu tư tập trung vào Việt Nam. Ông Ho An T là chuyên gia hàng đầu về đầu tư vào các thị trường đang phát triển, các thương vụ đầu tư cổ phần hóa và công ty tư nhân. Ông là diễn giả thường xuyên của nhiều sự kiện lớn về đầu tư trên khắp khu vực và có tiếng nói uy tín trên báo chí trong và ngoài nước.

Trước VinaCapital, ông là Giám đốc đầu tư tại Prudential Việt Nam, nơi ông quản lý danh mục thị trường vốn và phát triển chiến lược đầu tư đem lại lợi nhuận gấp 4 lần trong vòng 18 tháng. Ông cũng từng quản lý quỹ tương hỗ PruBF1 của Prudential, và giữ nhiều vị trí quản lý tại Dell Ventures (thuộc Dell Computer Corporation) và Ernst & Young.

Ông tốt nghiệp ngành Tài chính & Kế toán tại Trường Đại học Colorado Boulder, có bằng MBA tại Viện Công nghệ Massachusetts và có chứng chỉ Kế toán công chứng (“CPA”) tại Hoa Kỳ.

Ông Brook Colin Taylor – Người đại diện theo pháp luật kiêm Tổng Giám Đốc

Ông Brook Taylor có trên 24 năm kinh nghiệm quản lý, trong đó có 15 năm ở Việt Nam là Giám đốc của các công ty kiểm toán và tư vấn quốc tế. Trước đây, ông là Phó Giám đốc điều hành của Deloitte Việt Nam và Trưởng bộ phận hành nghề kiểm toán của công ty này. Ông cũng từng là Giám đốc điều hành của Andersen Việt Nam và Giám đốc điều hành kiểm toán tại KPMG Việt Nam. Ông Brook Taylor có chuyên môn về kiểm toán báo cáo tài chính, kiểm toán nội bộ, tài chính doanh nghiệp, thuế, kế hoạch kinh doanh và quản lý rủi ro hệ thống công nghệ thông tin. Ông có bằng cử nhân Thương mại và Quản trị của Đại học Victoria of Wellington, New Zealand, bằng MBA từ trường INSEAD Singapore, và là một thành viên của Viện Kế toán Công chứng Úc và New Zealand. Ngoài ra, ông là thành viên của Hiệp hội Kế toán Anh quốc và có Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ cấp bởi UBCKNN.

Bà Nguyễn Hoài Thu – Giám đốc Khối Đầu tư, Chứng khoán Đại chúng & Trái phiếu

Bà Thu hiện là Giám đốc Đầu tư của Tập Đoàn VinaCapital, phụ trách mảng đầu tư vào thị trường vốn và phát triển các sản phẩm quỹ mở. Bà Thu có hơn 18 năm kinh nghiệm với thị trường vốn châu Á, bao gồm kinh nghiệm ngân hàng đầu tư với DBS Bank (Singapore) và kinh nghiệm quản lý quỹ đầu tư vào thị trường chứng khoán Châu Á với DBS Asset Management (Singapore) và tập đoàn BankInvest (Đan Mạch). Trước khi gia nhập Tập đoàn VinaCapital, Bà Thu là người đồng sáng lập, Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Đầu tư của Vietnam Asset Management Ltd., một công ty có bề dày kinh nghiệm quản lý quỹ mở vào bậc lâu năm nhất tại Việt Nam. Bà Thu có bằng Đại học Hạng Ưu chuyên ngành Quản trị Kinh doanh tại Đại học Quốc gia Singapore, bằng Chuyên viên Phân tích Tài chính Chuyên nghiệp (CFA) và Chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do UBCKNN cấp.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VINACAPITAL

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



BROOK COLIN TAYLOR

Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THU NHẬP
STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of Vietnam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 06 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	6-Apr-2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ Investment income	01		(1,954,952,148)	(1,954,952,148)	10,249,057,006	10,249,057,006
1.1. Cổ tức được chia Dividend income	02		154,460,800	154,460,800	100,812,000	100,812,000
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		1,105,702	1,105,702	226,806	226,806
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		1,105,702	1,105,702	226,806	226,806
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2		-	-	-	-
Lãi trái phiếu Interest income from bonds	03.3		-	-	-	-
Tiền lãi hợp đồng mua lại đảo ngược được nhận Reverse repo contract interest received	03.4		-	-	-	-
1.3. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		3,334,636,788	3,334,636,788	6,660,763,489	6,660,763,489
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(5,445,155,438)	(5,445,155,438)	3,487,254,711	3,487,254,711
1.5. Doanh thu khác Other income	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provisions for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSES	10		32,128,402	32,128,402	12,110,834	12,110,834
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		32,128,402	32,128,402	12,110,834	12,110,834
Phí môi giới Brokerage fee	11.1		32,128,402	32,128,402	12,110,834	12,110,834
Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2		-	-	-	-
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14		-	-	-	-
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investment expenses	15		-	-	-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSES	20		537,705,831	537,705,831	390,676,679	390,676,679
3.1. Phí quản lý Quỹ mở Management fee	20.1		275,964,533	275,964,533	143,795,650	143,795,650
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở Custodian fee	20.2		85,392,831	85,392,831	71,087,560	71,087,560
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee</i>	<i>20.2.1</i>		60,000,000	60,000,000	60,000,000	60,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee</i>	<i>20.2.2</i>		15,231,225	15,231,225	6,096,986	6,096,986
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	<i>20.2.3</i>		10,161,606	10,161,606	4,990,574	4,990,574
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở Fund administrative fee	20.4		49,500,000	49,500,000	49,500,000	49,500,000
3.5. Phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16,500,000	16,500,000	16,500,000	16,500,000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở Other service fees	20.6		24,657,508	24,657,508	24,657,510	24,657,510
<i>3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for INAV calculation</i>	<i>20.6.1</i>		12,328,754	12,328,754	12,328,755	12,328,755
<i>3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage</i>	<i>20.6.2</i>		12,328,754	12,328,754	12,328,755	12,328,755
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở Meeting and General Meeting expense	20.7		-	-	-	-
3.8. Chi phí kiểm toán Audit fee	20.8		32,547,959	32,547,959	32,547,959	32,547,959
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở Asset disposal expense	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expenses	20.10		36,643,000	36,643,000	36,088,000	36,088,000
<i>Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives</i>	<i>20.10.01</i>		6,000,000	6,000,000	6,000,000	6,000,000
<i>Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expenses</i>	<i>20.10.02</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí báo cáo thường niên Annual report expenses</i>	<i>20.10.03</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee</i>	<i>20.10.04</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	<i>20.10.05</i>		-	-	-	-
<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up fee</i>	<i>20.10.06</i>		-	-	-	-
<i>Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Annual fee paid to SSC</i>	<i>20.10.07</i>		-	-	-	-
<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	<i>20.10.08</i>		143,000	143,000	88,000	88,000
<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	<i>20.10.09</i>		-	-	-	-
<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... expenses</i>	<i>20.10.10</i>		-	-	-	-
<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	<i>20.10.11</i>		-	-	-	-
<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee paid to VSD</i>	<i>20.10.12</i>		-	-	-	-
<i>Phí niêm yết Listing fee</i>	<i>20.10.13</i>		30,500,000	30,500,000	30,000,000	30,000,000

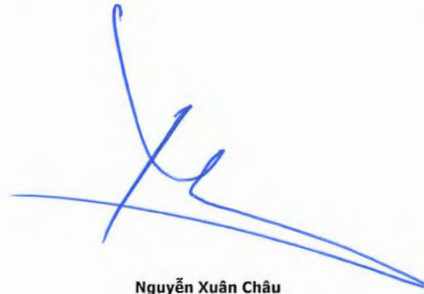
Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Năm 2022 Year 2022		Năm 2021 Year 2021	
			Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Số lũy kế Year-to-date	Quý I năm 2021 Quarter I 2021	Số lũy kế Year-to-date
Chi phí khác Other expenses	20.10.14		-	-	-	-
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)	23		(2,524,786,381)	(2,524,786,381)	9,846,269,493	9,846,269,493
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE	24		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)	30		(2,524,786,381)	(2,524,786,381)	9,846,269,493	9,846,269,493
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		2,920,369,057	2,920,369,057	6,359,014,782	6,359,014,782
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(5,445,155,438)	(5,445,155,438)	3,487,254,711	3,487,254,711
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME TAX	40		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)	41		(2,524,786,381)	(2,524,786,381)	9,846,269,493	9,846,269,493

Người lập:



Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
STATEMENT OF FINANCIAL POSITION

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022/ As at 31 March 2022

Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VletNam JSC - Nam Ky Khol Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 06 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	6-Apr-2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 March 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021
I. TÀI SẢN ASSETS	I			
1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền Cash at bank and cash equivalent	110		685,588,103	5,517,059,734
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		685,588,103	5,517,059,734
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1		-	-
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2		-	-
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		685,588,103	5,517,059,734
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4		-	-
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposit with term less than three (03) months	112		-	-
2. Các khoản đầu tư thuần Net Investments	120		192,181,896,100	155,243,043,750
2.1. Các khoản đầu tư Investments	121		192,181,896,100	155,243,043,750
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		191,562,796,100	155,243,043,750
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2		-	-
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3		-	-
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4		-	-
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5		-	-
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposits with term over three (03) months	121.6		-	-
Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	121.7		619,100,000	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 March 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8		-	-
Đầu tư khác Other Investments	121.9		-	-
Hợp đồng mua lại đảo ngược Reverse repo contracts	121.10		-	-
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of pledged assets	122		-	-
3. Các khoản phải thu Receivables	130		20,760,000	101,586,800
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133		20,760,000	101,586,800
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134		-	-
Phải thu cổ tức Dividend receivables	134.1		-	-
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3		-	-
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4		-	-
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135		-	-
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136		20,760,000	101,586,800
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1		20,760,000	101,586,800
Dự thu lãi trái phiếu Interest accrual from bonds	136.2		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposits with term less than three (03) months	136.3		-	-
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4		-	-
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5		-	-
Dự thu lãi hợp đồng mua lại đảo ngược Interest receivables from reverse repo contracts	136.6		-	-
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137		-	-
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying	137.1		-	-

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 March 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021
Các tài sản khác Other assets	137.2		-	-
Các khoản khác Others	137.3		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS	100		192,888,244,203	160,861,690,284
II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	II		-	-
1. Vay ngắn hạn Short-term loans	311		-	-
Gốc hợp đồng repo Repo contracts - Principal	311.1		-	-
Vay ngắn hạn Short-term loans	311.2		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities bought but not yet settled	312		-	4,428,195,000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313		-	-
Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1		-	-
Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314		-	600,000
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315		-	-
6. Chi phí phải trả Expense Accruals	316		104,547,959	71,400,000
Phí giao dịch Transaction fee	316.1		-	-
Phải trả phí môi giới Brokerage fee payables	316.1.1		-	-
Phải trả phí giao dịch thanh toán bù trừ chứng khoán Clearing Settlement Fee payables	316.1.2		-	-
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		98,547,959	66,000,000
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3		-	-
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4		-	-
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5		6,000,000	5,400,000
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for annual listing fee at HOSE	316.6		-	-



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 March 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021
<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn của hợp đồng vay và hợp đồng repo</i> <i>Accrued Interest Expense of short-term loan contracts and repo contracts</i>	316.7		-	-
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payables to Investors	317		-	528,814,541
<i>Phải trả cho nhà đầu tư chờ mua chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription Pending allotment</i>	317.1		-	-
<i>Phải trả nhà đầu tư trên tài sản giữ hộ</i> <i>Payables to investors for investment bought on behalf</i>	317.2		-	528,814,541
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payables to Investors	318		-	-
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Fund management related service expense payable	319		211,982,395	257,046,763
<i>Trích trước phải trả phí quản lý</i> <i>Accrued expense for Management fee</i>	319.1		105,972,273	78,880,416
<i>Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ mở</i> <i>Accrued expense for Custodian fee</i>	319.2		20,000,000	24,135,459
<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	319.2.1		20,000,000	20,000,000
<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	319.2.2		-	4,135,459
<i>Phí dịch vụ lưu ký cho chứng khoán cơ sở, phí quản lý vị thế và tài sản phái sinh trả cho VSD</i> <i>Custodian service - Depository fee, Position and Margin management fee paid to VSD</i>	319.2.3		-	-
<i>Trích trước phí quản trị quỹ</i> <i>Accrued expense for Fund administration fee</i>	319.3		16,500,000	16,500,000
<i>Trích trước phí giám sát</i> <i>Accrued expense for Supervising fee</i>	319.4		5,500,000	5,500,000
<i>Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng</i> <i>Accrued expense for Transfer agency fee</i>	319.5		16,500,000	16,500,000
<i>Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (INAV) cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for INAV calculation</i>	319.6		23,755,061	57,765,444
<i>Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE</i> <i>Accrued expense for payable to HOSE for Index usage</i>	319.7		23,755,061	57,765,444
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320		-	-
<i>Phải trả phí báo giá</i> <i>Price feed fee payable</i>	320.1		-	-
<i>Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện</i> <i>Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	320.2		-	-
<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN</i> <i>Accrued expense for Annual Fee paid to SSC</i>	320.3		-	-
<i>Phải trả khác</i> <i>Other payables</i>	320.4		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES	300		316,530,354	5,286,056,304
III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		192,571,713,849	155,575,633,980

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Ngày 31 tháng 03 năm 2022 As at 31 March 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 As at 31 December 2021
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Contributed capital	411		97,000,000,000	77,000,000,000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		112,000,000,000	92,000,000,000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(15,000,000,000)	(15,000,000,000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		38,239,362,417	18,718,496,167
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		57,332,351,432	59,857,137,813
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ (IV=(I-II)/VI.4) NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE	430		19,852.75	20,204.63
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS	440		-	-
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong kỳ Distributed earnings assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI		-	-
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		9,700,000	7,700,000

(*) Điều chỉnh cách trình bày chỉ tiêu 314 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước vào chỉ tiêu 316 - Trích trước thù lao ban đại diện quỹ.
Revise the presentation of item 314 - Tax payables and obligations to the State Budget into Item 316 - Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives.

Người lập



Lê Thị Hồng Anh
Kế toán



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng

Người duyệt



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc



BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Quỹ: Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name: Quỹ ETF Vinacapital VN100
Tên Công ty quản lý quỹ: Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company: Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát: Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank: Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo: Ngày 06 tháng 04 năm 2022
Reporting Date: 06/04/2022

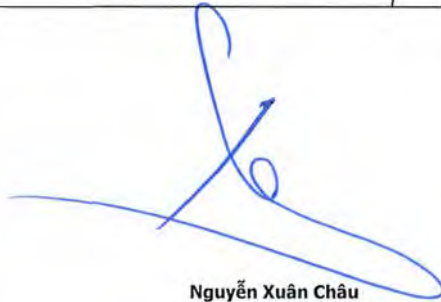
STT No	Nội dung Item	Mã số Code	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021
I	I. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	155,575,633,980	126,000,730,432
II	II. Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(2,524,786,381)	13,636,470,440
	II.1. Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(2,524,786,381)	13,636,470,440
	II.2. Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063	-	-
III	III. Thay đổi NAV do hoàn đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	39,520,866,250	15,938,433,108
	III.1. Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	39,520,866,250	15,938,433,108
	III.2. Khoản thanh toán từ việc hoàn đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	-	-
IV	IV. Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	192,571,713,849	155,575,633,980
V	V. Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ cuối kỳ NAV per unit at the end of period	4067.1	19,852.75	20,204.63

Người lập



Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
CASH FLOW STATEMENT

Quý I năm 2022/ Quarter I 2022

Tên Quỹ:	Quỹ ETF Vinacapital VN100
Fund name:	Vinacapital VN100 ETF
Tên Công ty quản lý quỹ:	Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ VinaCapital
Fund Management Company:	Vinacapital Fund Management Joint Stock Company
Tên ngân hàng giám sát:	NH TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Nam Kỳ Khởi Nghĩa
Supervising bank:	Bank for Investment and Development of VietNam JSC - Nam Ky Khoi Nghia Branch
Ngày lập báo cáo:	Ngày 06 tháng 04 năm 2022
Reporting Date:	6-Apr-2022

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư Cash flow from investing activities	I			
1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp Profit before income tax	01		(2,524,786,381)	13,636,470,440
2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư Adjustment for NAV increase from investing activities	02		5,405,547,172	(12,992,080,390)
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unreliased (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		5,445,155,438	(12,988,692,538)
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		(39,608,266)	(3,387,852)
3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động Profit from investing activities before changes in working capital	05		2,880,760,791	644,390,050
(-) Tăng, (+) giảm đầu tư (Increase), Decrease Investments	20		(2,894,187,788)	(16,660,215,245)
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06		-	-
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		80,826,800	41,543,200
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		-	-
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short-term Loans	09		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán (Decrease), Increase in payables for securities purchased but not yet settled	10		(4,428,195,000)	4,428,195,000



Chi tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Nota	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ (Decrease)/increase in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) in profit distribution payables to investors	12		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) in Tax payables and obligations to the State Budget	13		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Subscription Payable to investors	14		(528,814,541)	528,814,541
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) in Redemption payable to investors	15		-	-
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) in Other payables	16		-	-
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) in Fees payable to related service providers	17		27,091,857	14,040,747
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1+2+3) Net Cash flow from Investing activities	19		(4,862,517,881)	(11,003,231,707)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính Cash flow from financing activities	II			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Receipts from subscriptions	31		31,046,250	15,938,433,108
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemptions	32		-	-
3. Tiền vay gốc Principal of borrowings	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Payment of Principal borrowings	34		-	-
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Dividend, profit distribution paid to investors	35		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1+2+3-4-5) Net cash outflows from financing activities	30		31,046,250	15,938,433,108
III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ Net Increase/Decrease in cash and cash equivalent for the period	40		(4,831,471,631)	4,935,201,401
IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ Cash and cash equivalents at the beginning of period	50		5,517,059,734	581,858,333
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank of the beginning of period:	51		5,517,059,734	581,858,333

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý I năm 2022 Quarter I 2022	Quý IV năm 2021 Quarter IV 2021
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		5,517,059,734	581,858,333
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>52.1</i>		5,517,059,734	581,858,333
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>52.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>52.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	54		-	-
V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ Cash and cash equivalents at the end of period	55		685,588,103	5,517,059,734
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank of the end of period:	56		685,588,103	5,517,059,734
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		685,588,103	5,517,059,734
<i>Tiền gửi không kỳ hạn Demand deposit</i>	<i>57.1</i>		685,588,103	5,517,059,734
<i>Tiền gửi có kỳ hạn dưới ba (03) tháng Deposits with term under three (03) months</i>	<i>57.2</i>		-	-
<i>Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives</i>	<i>57.3</i>		-	-
- Tiền gửi của nhà đầu tư về mua bán chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription and redemption	58		-	-
- Tiền gửi phong tỏa Frozen Account	59		-	-
VI. Thay đổi Tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(4,831,471,631)	4,935,201,401
Khác Others	80		-	-



Người lập

Lê Thị Hồng Anh
Kế toán

Người duyệt

Nguyễn Xuân Châu
Kế toán trưởng



Brook Colin Taylor
Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I - Năm 2022

1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ

1.1 Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ

- Giấy chứng nhận chào bán Quỹ ETF VinaCapital VN100 số 25/GCN-UBCK ngày cấp 21/01/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Giấy chứng nhận thành lập Quỹ ETF VinaCapital VN100 số 44/GCN-UBCK ngày cấp 16/06/2020 do Ủy ban chứng khoán Nhà nước cấp.
- Trong đợt phát hành chứng chỉ Quỹ ETF VinaCapital VN100 lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động được là 53.000.000.000 (năm mươi ba tỷ) đồng, tương ứng với 53 (năm mươi ba) lô Chứng Chỉ Quỹ. Mệnh giá của mỗi Chứng Chỉ Quỹ là 10.000 (mười nghìn) đồng.
- Quỹ được tổ chức dưới hình thức quỹ mở, hình thành từ việc tiếp nhận, hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ cấu lấy Chứng Chỉ Quỹ theo quy định của pháp luật Việt Nam. Chứng Chỉ Quỹ được niêm yết và giao dịch trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán.

1.2 Địa chỉ liên hệ của Quỹ

Lầu 17, Tòa nhà Sun Wah, 115 Nguyễn Huệ, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.3 Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ

Quy mô vốn Quỹ: Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 53.000.000.000 đồng.

Mục tiêu đầu tư của Quỹ: mô phỏng sự biến động của chỉ số tham chiếu sau khi trừ chi phí của Quỹ. Chỉ số tham chiếu là chỉ số VN100. Chỉ số VN100 do HOSE xây dựng từ cổ phiếu thành phần của VN30 và VNMidcap, trong đó bao gồm 100 cổ phiếu có giá trị vốn hóa và thanh khoản hàng đầu niêm yết trên HOSE đáp ứng điều kiện tham gia vào bộ chỉ số và các điều kiện sàng lọc. Chỉ số VN100 được tính toán dựa trên phương pháp giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float.

Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV): Ngày Định Giá là ngày xác định Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ, bao gồm: (i) tất cả các Ngày Giao Dịch Hoán Đổi; và (ii) những ngày mà Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ được xác định cho mục đích báo cáo (tuần, tháng, quý, năm) theo quy định của Pháp Luật hoặc các mục đích khác do Công Ty Quản Lý Quỹ xác định. Trong trường hợp Ngày Định Giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì Ngày Định Giá là Ngày Làm Việc kế tiếp liền ngay sau đó.

Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ: Tần suất giao dịch hoán đổi được tổ chức định kỳ hàng ngày vào các ngày làm việc trong tuần.

Hạn chế đầu tư của Quỹ: Cơ cấu danh mục đầu tư của Quỹ ETF VinaCapital VN100 phải phù hợp với các quy định tại điều lệ Quỹ và phải bảo đảm:

- Không được đầu tư quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ công cụ nợ Chính phủ;
- Không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán đang lưu hành

của cùng một tổ chức phát hành (bao gồm tiền gửi và các công cụ thị trường tiền tệ), ngoại trừ công cụ nợ Chính Phủ;

- (c) Không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các công ty trong cùng một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp sau đây: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu;
- (d) Không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó.
- (e) Chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do công ty quản lý quỹ khác quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
 - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
 - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng.
- (f) Không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ, trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- (g) Không được đầu tư vào chứng khoán phát hành bởi Công Ty Quản Lý Quỹ, Người Có Liên Quan của Công Ty Quản Lý Quỹ, Thành Viên Lập Quỹ, trừ trường hợp đó là Chứng Khoán Cơ Cấu nằm trong danh mục của Chỉ Số Tham Chiếu; và
- (h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng/giao dịch chứng khoán phái sinh và dư nợ các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ.

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a,b,c và e về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch và chỉ do các nguyên nhân sau:

- ✓ Do biến động giá trên thị trường của tài sản trong danh mục đầu tư của Quỹ;
- ✓ Do phải thực hiện các khoản thanh toán của Quỹ theo quy định pháp luật, bao gồm việc thực hiện lệnh giao dịch của nhà đầu tư;
- ✓ Do thực hiện các hoạt động Hoán Đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu;
- ✓ Do hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập các tổ chức phát hành;
- ✓ Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi; hoặc
- ✓ Quỹ đang trong thời gian giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ có hiệu lực chưa quá ba (03) tháng.

2. Kỳ kế toán. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của quỹ là từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Quỹ áp dụng Chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục ban hành theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán đối với Quỹ hoán đổi danh mục, Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4.2 Các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2 (iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

i) Phân loại

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

ii) Ghi nhận ban đầu

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

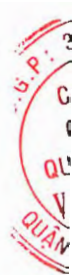
Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

Cổ phiếu thường và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tài chính.

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày lập báo cáo tài chính.

iii) Xác định giá trị

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài



sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc sở tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước Ngày Định Giá

Các công cụ không trả lãi bao gồm tín phiếu, trái phiếu, giấy tờ có giá và các công cụ không trả lãi khác

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá thị trường là giá yết trên hệ thống giao dịch của sở giao dịch chứng khoán;
- Trong trường hợp không có giá thị trường, thì giá được xác định theo mô hình chiết khấu dòng tiền căn cứ vào lợi suất nội suy tuyến tính từ lãi suất trúng thầu gần nhất trước Ngày Định Giá hoặc một lãi suất khác do Ban Đại Diện Quỹ chấp thuận và thời gian nắm giữ công cụ đó.

Trái phiếu

Trái phiếu niêm yết:

Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán (giá sạch), trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch Chứng khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá cộng lãi lũy kế;

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, giá trái phiếu là giá được xác định theo một trong các phương pháp sau đây, được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Giá mua cộng lãi lũy kế;
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế;
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Cổ phiếu

- Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UPCOM:
 - Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở giao dịch chứng khoán, của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày định giá;
 - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày định giá, ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:
 - Giá trị sổ sách; hoặc
 - Giá mua; hoặc
 - Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.
- Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- Giá trị sổ sách; hoặc
- Mệnh giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

- Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản:

Ưu tiên thực hiện theo thứ tự từ trên xuống một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày của báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày định giá; hoặc
- Giá xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Chứng khoán phái sinh

- Chứng khoán phái sinh niêm yết: giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày định giá.
- Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày Định giá được xác định theo phương pháp khác đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

Các tài sản được phép đầu tư khác

Giá được xác định theo phương pháp đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận.

iv) Chấm dứt ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của những khoản phải thu từ hoạt động bán chứng khoán, phải thu cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng và các khoản phải thu khác.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất ước tính có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ khi được Đại hội nhà đầu tư thông qua. Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến các khoản phải thu bán chứng khoán được hạch toán vào chi phí trong báo cáo thu nhập.

Dự phòng phát sinh trong năm liên quan đến cổ tức, lãi trái phiếu, lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản phải thu khác được hạch toán giảm thu nhập trong báo cáo thu nhập.

4.4 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý quỹ, dịch vụ lưu ký, giám sát, dịch vụ quản trị quỹ và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động của quỹ, phải trả từ việc quyết toán với thành viên lập quỹ, nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ cho thành viên lập quỹ, nhà đầu tư và các khoản phải trả khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.

4.5 Dự phòng

1 -
JNG
OP
AN
NAC
7-7

Dự phòng phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bản sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

4.6 Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập;
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu.

ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính

thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.7 Thuế

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư

Khi Quỹ trả cổ tức cho nhà đầu tư, Công ty Quản lý Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78/2014/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111/2013/TT-BTC”) được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92/2015/TT-BTC”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19 tháng 8 năm 2010 của Bộ Tài chính về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư.

Theo đó, khi Quỹ trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư trong nước, tổ chức đầu tư trong nước chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế phát sinh từ khoản cổ tức đó. Khi Quỹ trả cổ tức cho tổ chức đầu tư nước ngoài, Công ty Quản lý Quỹ cần khấu trừ thuế TNDN cổ tức được phân phối (ngoại trừ phần cổ tức được phân phối đã chịu thuế TNDN ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành).

Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư cá nhân (cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ đầu tư vốn bằng 5% cổ tức được phân phối.

Giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ thuế đối với giao dịch hoán đổi lại chứng chỉ quỹ từ cá nhân (cư trú và không cư trú) và những tổ chức được phân loại là tổ chức nước ngoài theo Thông tư 111/2013/TT-BTC được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC, Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018 và Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Công ty Quản lý Quỹ sẽ không phải khấu trừ thuế và nộp thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư là tổ chức trong nước có trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế TNDN theo Thông tư 78/2014/TT-BTC được sửa đổi bổ sung theo Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015.

4.8 Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ

(i) *Vốn góp phát hành*

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị. Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân.

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ hai kể từ ngày giao dịch hoán đổi – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(ii) *Vốn góp mua lại*

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận tại ngày ngày làm việc thứ nhất (ngày T+1) sau ngày giao dịch hoán đổi (ngày T) – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

(iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư*

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

(iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ*

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

4.9 *Doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

(i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức*

Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

(ii) *Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán*

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

4.10 *Chi phí*

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

4.11 *Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tài chính.

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

4.12 Các bên liên quan

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.

4.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán

5.1 Tiền gửi ngân hàng

	31/03/2022 VND	31/12/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ mở tại Ngân hàng lưu ký	685.588.103	5.517.059.734
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	-	-
	685.588.103	5.517.059.734

5.2 Các khoản đầu tư

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư:

Khoản đầu tư	Giá mua VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch đánh giá		Giá trị đánh giá lại VND
			Chênh lệch tăng		
			Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND	
Cổ phiếu	150.232.675.284	191.562.796.100	44.462.269.311	(3.132.148.495)	191.562.796.100
Quyền mua	-	619.100.000	619.100.000	-	619.100.000
	150.232.675.284	192.181.896.100	45.081.369.311	(3.132.148.495)	192.181.896.100

5.3 Phải trả giá dịch vụ quản lý quỹ mở

5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được tính hàng ngày dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý quỹ là 0,67% giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF VinaCapital VN100 /năm tài chính và được trả cho Công ty quản lý quỹ VinaCapital để thực hiện các dịch vụ quản lý cho Quỹ ETF VinaCapital VN100.

5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, quản trị Quỹ, phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng

Dịch vụ	Biểu phí dịch vụ
Giám sát	0,02%*NAV/năm, tối thiểu 5.000.000 đồng/ tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)
Lưu ký chứng khoán	0,06%*NAV/năm, tối thiểu 20.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)
Quản trị quỹ	0,03%*NAV/năm, tối thiểu 15.000.000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có)

Giá dịch Vụ Đại Lý Chuyển Nhượng được trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ Đại Lý Chuyển Nhượng cho Quỹ với mức phí 5,000,000 đồng/tháng (chưa bao gồm VAT nếu có),

5.3.3 Giá dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu

Dịch vụ	Biểu phí
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT)
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu	0,02% tính trên tổng Giá trị tài sản ròng (NAV) hàng ngày của Quỹ ETF Tối thiểu là 50.000.000 đồng /năm (không có thuế VAT)

Các chi phí trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày định giá và cộng dồn hàng ngày và được thanh toán mỗi 06 (sáu) tháng một lần cho HOSE.

5.4 Các chi phí và lệ phí khác

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm:

- Phí giao dịch bao gồm phí môi giới, phí chuyển nhượng các giao dịch tài sản của Quỹ phải trả cho công ty chứng khoán;
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán;
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác;
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ;
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ;
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ;
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ;
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định;
- Chi phí bảo hiểm (nếu có);
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật;
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật;
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật.

5.5 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị	Tại ngày 31/12/2021	Phát sinh trong kỳ	Tại ngày 31/03/2022
--------	------------------------	-----------------------	------------------------

Vốn góp phát hành

Số lượng CCQ (1)	CCQ	9.200.000	2.000.000	11.200.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)	VND	92.000.000.000	20.000.000.000	112.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)	VND	24.629.237.806	19.520.866.250	44.150.104.056
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)	VND	116.629.237.806	39.520.866.250	156.150.104.056
Vốn góp hoán đổi lại				
Số lượng CCQ (5)	CCQ	(1.500.000)	-	(1.500.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)	VND	(15.000.000.000)	-	(15.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)	VND	(5.910.741.639)	-	(5.910.741.639)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)	VND	(20.910.741.639)	-	(20.910.741.639)
Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) + (5)				
	CCQ	7.700.000	2.000.000	9.700.000
Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)				
	VND	95.718.496.167	39.520.866.250	135.239.362.417
Lãi/Lỗ lũy kế (11)				
	VND	59.857.137.813	(2.524.786.381)	57.332.351.432
NAV hiện hành (12) = (10) + (11)				
	VND	155.575.633.980	36.996.079.869	192.571.713.849
NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9)				
	VND/CCQ	20.204,63		19.852,75
NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}				
	NAV/ Lô CCQ	2.020.462.779		1.985.275.401

5.6 Lợi nhuận chưa phân phối

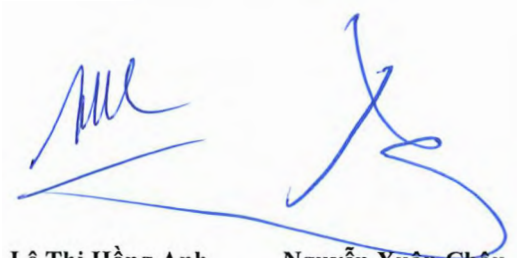
	Tại ngày 31/12/2021 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Tại ngày 31/03/2022 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	59.857.137.813	(2.524.786.381)	57.332.351.432
Tổng lợi nhuận chưa phân phối	59.857.137.813	(2.524.786.381)	57.332.351.432



6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hồng Anh

Nguyễn Xuân Châu

Kê toán

Kê toán trưởng

Người duyệt
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Brook Colin Taylor

Tổng Giám Đốc